

Phụ lục III

QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1279 /QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

I. Quy hoạch trạm biến áp 110kV

| STT | Trạm biến áp | Công suất (MVA) | | | Điện áp (kV) | | |
|------------|---|-----------------|---------------------|---------------------|--------------|---------------------|---------------------|
| | | Hiện tại | Giai đoạn 2023-2025 | Giai đoạn 2026-2030 | Hiện tại | Giai đoạn 2023-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| I | CÁC TBA GIỮ NGUYÊN CÔNG SUẤT | | | | | | |
| 1 | Quang Châu | 3x63 | 3x63 | 3x63 | 110/22 | 110/22 | 110/22 |
| 2 | Đồi Cốc | 2x63 | 2x63 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 3 | Đình Trám | 2x63 | 2x63 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 4 | Vân Trung | 3x63 | 3x63 | 3x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 5 | Song Khê | 2x63 | 2x63 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 6 | Lục Ngạn | 2x40 | 2x40 | 2x40 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| II | CÁC TBA 110KV DỰ KIẾN NÂNG CÔNG SUẤT | | | | | | |
| 1 | Cầu Gò | 25+40 | 2x40 | 2x40 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 2 | Lạng Giang | 2x40 | 2x40 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 3 | Sông Cầu | 40+63 | 3x63 | 3x63 | 110/22 | 110/22 | 110/22 |
| 4 | Yên Dũng | 2x40 | 40+63 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 5 | Hợp Thịnh | 63 | 2x63 | 2x63 | 110/22 | 110/22 | 110/22 |
| 6 | NamThành phố | 40+63 | 40+63 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 7 | Lục Ngạn 2 | 25 | 25+40 | 25+40 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 8 | Tân Yên | 40 | 2x40 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 9 | Quang Châu 2 | 2x63 | 3x63 | 3x63 | 110/22 | 110/22 | 110/22 |
| 10 | Sơn Động | 25 | 25+40 | 25+40 | 110/35 | 110/35 | 110/35 |
| 11 | Việt Hàn | 63 | 2x63 | 3x63 | 110/22 | 110/22 | 110/22 |
| 12 | Lục Nam | 2x40 | 2x40 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 13 | Đức Thắng | 2x40 | 2x40 | 2x63 | 110/35/22 | 110/35/22 | 110/35/22 |
| III | CÁC TBA 110KV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI | | | | | | |
| 2 | Song Khê 2 | | 2x63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 3 | Đa Mai | | 40 | 2x40 | | 110/22 | 110/22 |
| 4 | Xuân Phú | | 40 | 2x40 | | 110/35/22 | 110/35/22 |

| STT | Trạm biến áp | Công suất (MVA) | | | Điện áp (kV) | | |
|-----|----------------|-----------------|---------------------|---------------------|--------------|---------------------|---------------------|
| | | Hiện tại | Giai đoạn 2023-2025 | Giai đoạn 2026-2030 | Hiện tại | Giai đoạn 2023-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| 5 | Yên Lư | | 2x63 | 3x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 6 | Vân Trung 3 | | 2x63 | 3x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 7 | Quang Châu 3 | | 2x63 | 3x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 8 | Quang Châu 4 | | 2x63 | 3x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 9 | Thanh Vân | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 10 | Đồng Phúc | | 63 | 2x63 | | | 110/35/22 |
| 11 | Hòa Yên | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 12 | Thượng Lan | | | 2x63 | | | 110/22 |
| 13 | Châu Bắc Hương | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 14 | Xuân Hương | | | 2x63 | | | 110/22 |
| 15 | Song Mai | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 16 | Tiên Ninh | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 17 | Hòa Phú | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 18 | Việt Hàn 2 | | 63 | 3x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 19 | Đức Giang | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 20 | Trung Sơn | | | 63 | | | 110/22 |
| 21 | Hòa Phú 2 | | | 63 | | | 110/22 |
| 22 | Yên Lư 2 | | | 3x63 | | | 110/22 |
| 23 | Yên Lư 3 | | | 3x63 | | | 110/22 |
| 24 | Đoan Phong | | | 63 | | | 110/35/22 |
| 25 | TP.Bắc Giang 2 | | | 63 | | | 110/22 |
| 26 | Yên Dũng 2 | | | 63 | | | 110/35/22 |
| 27 | Bố Hạ | | 40 | 2x40 | | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 28 | Nhã Nam | | 40 | 2x40 | | 110/22 | 110/22 |
| 29 | Tân Thịnh | | | 2x63 | | | 110/35/22 |
| 30 | Tân Hưng | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 31 | Nghĩa Hưng | | 63 | 2x63 | | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 32 | Thái An | | | 2x63 | | | 110/35/22 |
| 33 | Mỹ Thái | | | 2x63 | | | 110/22 |
| 34 | Ngọc Thiện | | | 2x63 | | | 110/22 |
| 35 | Mỹ Xuân | | | 2x63 | | | 110/35/22 |
| 36 | Minh Đức | | | 2x63 | | | 110/35/22 |
| 37 | Phúc Sơn | | 63 | 2x63 | | 110/22 | 110/22 |
| 38 | Ngọc Lý | | | 63 | | | 110/22 |

| STT | Trạm biến áp | Công suất (MVA) | | | Điện áp (kV) | | |
|-----|--------------|-----------------|---------------------|---------------------|--------------|---------------------|---------------------|
| | | Hiện tại | Giai đoạn 2023-2025 | Giai đoạn 2026-2030 | Hiện tại | Giai đoạn 2023-2025 | Giai đoạn 2026-2030 |
| 39 | Quế Nham | | | 63 | | | 110/22 |
| 40 | Lục Nam 2 | | 25 | 2x25 | | 110/35 | 110/35 |
| 41 | Bắc Lũng | | 63 | 2x63 | | 110/35/22 | 110/35/22 |
| 42 | Sơn Động NC | | 25 | 25 | | 110/35 | 110/35 |
| 43 | Yên Sơn | | | 2x63 | | | 110/35/22 |
| 44 | Bắc Lũng 2 | | | 2x63 | | | 110/35/22 |
| 45 | Chũ | | | 40 | | | 110/35/22 |
| 46 | Đồi Ngô | | | 40 | | | 110/35/22 |
| 47 | An Hà | | | 2x63 | | | 110/22 |
| 48 | Lục Ngạn 3 | | | 40 | | | 110/35/22 |
| 49 | Cầm Vũ | | | 2x63 | | | 110/35/22 |

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thực hiện dự án, phụ thuộc vào nhu cầu phụ tải và kết cấu lưới điện trong thực tế.

- Cấp điện áp của máy biến áp: Căn cứ định hướng quy hoạch của lưới trung áp, Chủ đầu tư lựa chọn cấp điện áp sửa dụng của máy biến áp 110kV cho phù hợp.

II. Quy hoạch đường dây 110kV

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|----------|---|------------------------------|--------------|--------------|---|
| | | Hiện có | XDM, cải tạo | | |
| I | Xây dựng mới | | | | |
| 1 | Xuất tuyến TBA 220kV Quang Châu đầu nối vào ĐZ 110kV Việt Hàn –Đình Trám | | 2x240 | 2 x 4,5 | ĐZ mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110 kV Đình Trám - TBA 110kV Việt Hàn (đã có dự án) |
| 2 | Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng đầu nối vào ĐZ 110kV mạch kép Vân Trung – Vân Trung 2 | | 2x300 | 4 x 14,5 | Đồng bộ với tiến độ TBA 220kV Yên Dũng |
| 3 | Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng đầu nối vào ĐZ NMĐ Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng | | 2x240 | 2 x 7,5 | Đồng bộ với tiến độ TBA 220kV Yên Dũng |
| 4 | Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Yên Lư 2 | | 2x240 | 2 x 2,5 | Xây dựng mới, đầu nối TBA 110kV Yên Lư 2 |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|-------|--------------|--|
| 5 | ĐZ từ TBA 110kV Yên Lư - TBA 110kV Yên Lư 2 | | 2x240 | 2 x 1 | |
| 6 | Xuất tuyến TBA 220kV Yên Dũng - TBA 110kV Đồng Phúc | | 2x240 | 2 x 4,5 | ĐZ 110kV mạch kép từ TBA 220kV Yên Dũng đi đầu nối TBA 110kV Đồng Phúc |
| 7 | Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đầu nối vào đường dây 110kV Đồi Cốc - Lạng Giang và Lạng Giang - Hữu Lũng | | 300 | 4 x 19,5 | - 02 mạch đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110 kV Đồi Cốc - TBA 110 kV Lạng Giang; 02 mạch đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110 kV Lạng Giang - TBA 110kV Hữu Lũng (Đã có dự án) |
| 8 | Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đầu nối vào đường dây 110kV Cầu Gò - Tân Yên | | 300 | 2 x 7,6 | Đã có dự án |
| 9 | Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đầu nối vào đường dây 110kV Cầu Gò - Lạng Giang | | 300 | 2 x 13 | Đã có dự án |
| 10 | Xuất tuyến 220kV Lạng Giang đầu nối vào đường dây 110kV Hợp Thịnh - Tân Yên | | 2x240 | 2 x 6,5 | |
| 11 | Xuất tuyến TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Mỹ Thái | | 2x240 | 2 x 10,5 | Đường dây mạch kép từ TBA 220kV Lạng Giang cấp điện cho TBA 110kV Mỹ Thái |
| 12 | Xuất tuyến TBA 220kV Hiệp Hòa 2 đầu nối vào đường dây 110kV Đức Thắng - Đình Trám | | 2x240 | 2 x 4 | |
| 13 | Xuất tuyến 220kV Hiệp Hòa 2 đầu nối vào đường dây rẽ nhánh TBA 110kV Thượng Lan | | 2x240 | 4 x 1 | Xuất tuyến mạch bốn từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 đầu nối vào ĐZ 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Lan. |
| 14 | Xuất tuyến TBA 220kV Sơn Động - TBA 110kV Lục Nam 2 | | 240 | 2 x 26,3 | Xuất tuyến mạch kép từ TBA 220kV Sơn Động đầu nối TBA 110kV Lục Nam 2. |
| 15 | Nhánh rẽ TBA 110kV Song Khê | | 2x300 | 2 x 0,5 | Xây dựng mới ĐZ 110kV mạch kép, đầu nối TBA 110kV Song Khê chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Thành Phố- TBA 220kV Quang Châu (Đã có dự án) |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|----------------|--------------|--|
| 16 | Nhánh rẽ TBA 110kV Song Khê 2 | | 2x240 2x300 | 4 x 2,5 | 2 mạch đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 177E7.6 Bắc Giang - 177E7.15 Quang Châu, dây dẫn 2x300mm ² ; 02 mạch đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 174E7.6 Bắc Giang - 110kV Đa Mai dây 2x240mm ² (Đã có dự án) |
| 17 | Nhánh rẽ TBA 110kV Vân Trung 2 | | 2x300 | 2 x 0,1 | Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 110kV mạch kép TBA 110kV Song Khê- TBA 110kV Vân Trung (Đã có dự án) |
| 18 | Nhánh rẽ TBA 110kV Tân Hưng | | 300 | 2 x 1,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Giang- TBA 110kV Đồi Cốc (Đang triển khai) |
| 19 | Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Lư | | 400 | 2 x 5,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Quang Châu- TBA 110kV Quế Võ 3 (Đang triển khai) |
| 20 | Xuất tuyến TBA 220kV Quang Châu – TBA 110kV Quang Châu 3 | | 2x300 | 1 x 1 | Xây dựng mới đường dây mạch đơn, dây dẫn phân pha. |
| 21 | Nhánh rẽ TBA 110kV Quang Châu 3 | | 2x300 | 2 x 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Quang Châu- TBA 110kV Quang Châu |
| 22 | Nhánh rẽ TBA 110KV Quang Châu 4 | | 2x240 | 4 x 2 | Đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch ĐZ 110kV TBA 220kV Quang Châu- TBA 110kV Đình Trám |
| 23 | Nhánh rẽ TBA 110kV Vân Trung 3 | | 2x300 | 2 x 0,1 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ 110kV mạch kép TBA 110kV Vân Trung- TBA 220kV Quang Châu |
| 24 | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Phú | | 400 | 2 x 2,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 500kV Hiệp Hòa- Yên Phong |
| 25 | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Phú 2 | | 400 | 2 x 1,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 110kV Sông Cầu- Yên Phong |
| 26 | Nhánh rẽ TBA 110kV Thanh Vân | | 2x240 | 2 x 3,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hợp Thịnh- TBA 110kV Tân Yên |
| 27 | Nhánh rẽ TBA 110kV Đa Mai | | 2x240 | 2 x 3,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang- TBA 110kV Việt Hàn (đã có dự án) |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|------------------------------|-------|-----------------|--|
| 28 | Nhánh rẽ TBA 110kV Song Mai | | 2x240 | 2 x 1,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang- TBA 110kV Đa Mai |
| 29 | Nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Phú | | 2x240 | 2 x 1,2 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang- TBA 110kV Yên Dũng |
| 30 | Nhánh rẽ TBA 110kV Nhã Nam | | 300 | 2 x 1,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Giang- TBA 110kV Cầu Gồ |
| 31 | Nhánh rẽ TBA 110kV Bồ Hạ | | 300 | 2 x 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TBA 220kV Lạng Giang – TBA 110kV Cầu Gồ |
| 32 | Nhánh rẽ TBA 110kV Tân Thịnh | | 300 | 2 x 2,9 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Lạng Giang –TBA 220kV Lạng Giang. |
| 33 | Nhánh rẽ TBA 110kV Bắc Lũng | | 300 | 2 x 7 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Lục Nam mạch 2. (Đang thi công) |
| 34 | Nhánh rẽ TBA 110kV Lục Nam 2 | | 240 | 2 x 12 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110kV Lục Nam- TBA 110kV Lục Ngạn 2 |
| 35 | Nhánh rẽ TBA 110kV Hòa Yên | | 2x240 | 2 x 0,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110kV Đình Trám – TBA 110kV Đức Thắng |
| 36 | Nhánh rẽ TBA 110kV Thượng Lan | | 2x240 | 2 x 6,2 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 110kV Hợp Thịnh – TBA 110kV Tân Yên |
| 37 | Nhánh rẽ TBA 110kV Ngọc Thiện | | 2x240 | 2 x 2 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Ngọc Thiện- TBA 110kV Tân Yên |
| 38 | Nhánh rẽ TBA 110kV Xuân Hương | | 2x240 | 2 x 3,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 500kV Hiệp Hòa – TBA 110kV Sông Cầu |
| 39 | Nhánh rẽ TBA 110kV Châu Bắc Hương | | 2x240 | 2 x 1,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ TBA 500kV Hiệp Hòa – Yên Phong |
| 40 | Nhánh rẽ TBA 110kV Tiên Ninh | | 400 | 2 x 3 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Quang Châu – Đáp Cầu |
| 41 | Nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Xuân | | 2x240 | 2 x 2 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây mạch kép từ TBA 220kV Lạng Giang - TBA 110kV Mỹ Thái |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|----|---|------------------------------|-------|-----------------|--|
| 42 | Nhánh rẽ TBA 110kV Minh Đức | | 2x240 | 2 x 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Hợp Thịnh – TBA 110kV Tân Yên |
| 43 | Nhánh rẽ TBA 110kV Nghĩa Hưng | | 300 | 2 x 0,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Lạng Giang – TBA 220kV Lạng Giang. |
| 44 | Nhánh rẽ TBA 110kV Thái An | | 300 | 2 x 2 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Bắc Giang- TBA 110kV Lục Nam (mạch 2) |
| 45 | Nhánh rẽ số 1 TBA 110kV Yên Sơn | | 300 | 2 x 1,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây TBA 110kV Bắc Lũng- TBA 110kV Bắc Lũng 2 |
| 46 | Nhánh rẽ số 2 TBA 110kV Yên Sơn | | 2x240 | 2 x 5,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Yên Dũng- NMD Phả Lại |
| 47 | ĐZ từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên | | 2x240 | 2 x 18 | |
| 48 | Nhánh rẽ TBA 110kV Việt Hàn 2 | | 2x240 | 2 x 0,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Đình Trám- TBA 110kV Việt Hàn |
| 49 | Nhánh rẽ TBA 110kV Đoàn Phong | | 2x240 | 2 x 0,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên |
| 50 | Nhánh rẽ TBA 110kV Trung Sơn | | 2x240 | 2 x 1 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Hiệp Hòa 2 - TBA 220kV Việt Yên |
| 51 | ĐZ từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên | | 2x240 | 2 x 14 | |
| 52 | Xuất tuyến TBA 220kV Việt Yên đầu nối vào đường dây Việt Hàn - Đa Mai | | 2x240 | 2 x 6 | |
| 53 | Xuất tuyến 220kV Tân Yên đầu nối vào đường dây Tân Yên - Hợp Thịnh | | 2x240 | 2 x 2 | |
| 54 | Nhánh rẽ TBA 110kV Phúc Sơn | | 300 | 2 x 6,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Lạng Giang – TBA 110kV Tân Yên |
| 55 | Đường dây TBA 110kV Bắc Lũng- TBA 110kV Bắc Lũng 2 | | 300 | 2 x 2 | Xây mới cấp điện cho TBA 110kV Bắc Lũng 2 |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|-------|--------------|--|
| 56 | Xuất tuyến TBA 220kV Bắc Giang NC đấu nối vào đường dây TBA 110kV Bắc Lũng- TBA 110kV Bắc Lũng 2 | | 300 | 2 x 10 | |
| 57 | Xuất tuyến TBA 220kV Bắc Giang NC đấu nối vào đường dây Lục Nam - Lục Ngạn (mạch 2) | | 240 | 2 x 9,5 | Đấu nối vào mạch 2, sau khi cải tạo ĐZ Lục Nam- Lục Ngạn được cải tạo thành mạch kép. |
| 58 | Nhánh rẽ TBA 110kV An Hà | | 300 | 2 x 2,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 110kV Lạng Giang – TBA 220kV Lạng Giang. |
| 59 | Nhánh rẽ số 1 TBA 110kV Đức Giang | | 2x240 | 2 x 0,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây TBA 220kV Yên Dũng- TBA 110kV Đồng Phúc |
| 60 | Nhánh rẽ số 2 TBA 110kV Đức Giang | | 2x240 | 2 x 1,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Yên Dũng- TBA 110kV Yên Dũng 2 |
| 61 | Nhánh rẽ TBA 110kV TP.Bắc Giang 2 | | 2x240 | 2 x 0,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây TBA 220kV Bắc Giang- TBA 110kV Xuân Phú |
| 62 | Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Dũng 2 | | 2x240 | 2 x 0,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây NMĐ Phả Lại- TBA 110kV Yên Dũng |
| 63 | Nhánh rẽ TBA 110kV Cẩm Vũ | | 2x240 | 2 x 4,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây NMĐ Phả Lại- TBA 110kV Yên Dũng |
| 64 | Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Lư 3 | | 2x300 | 2 x 0,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 220kV Yên Dũng – TBA 110kV Vân Trung |
| 65 | Nhánh rẽ TBA 110kV Đồi Ngô | | 240 | 2 x 0,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ 220kV Bắc Giang NC đi đấu nối vào đường dây Lục Nam - Lục Ngạn (mạch 2) |
| 66 | Nhánh rẽ TBA 110kV Chũ | | 240 | 2 x 1,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 110kV Lục Ngạn 2 – TBA 110kV Lục Ngạn |
| 67 | Nhánh rẽ TBA 110kV Quế Nham | | 2x240 | 2 x 4,5 | Đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch ĐZ từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên |

| TT | Tên công trình | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------------|-------|---------------------|---|
| | | | | | |
| 68 | Nhánh rẽ TBA 110kV Ngọc Lý | | 2x240 | 2 x 2,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây từ TBA 220kV Việt Yên - TBA 220kV Tân Yên |
| 69 | Nhánh rẽ TBA 110kV Lục Ngạn 3 | | 240 | 2 x 5,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 110kV Lục Nam – TBA 110kV Lục Ngạn (mạch 2) |
| 70 | Nhánh rẽ TBA 110kV Yên Lư 2 | | 2x300 | 2 x 0,5 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây từ TBA 220kV Yên Dũng – TBA 110kV Vân Trung |
| II | Cải tạo | | | | |
| 1 | ĐZ 110kV TBA 110kV Lạng Giang – TBA 110kV Cầu Gò | 185 | 300 | 1 x 23,1 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn |
| 2 | ĐZ 110kV TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Đình Trám – TBA 220kV Quang Châu | 185;300 | 2x240 | 1 x 22,5 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha (Đã có dự án) |
| 3 | Lộ 175 TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Song Khê – TBA 110kV Vân Trung - Lộ 178 TBA 220kV Quang Châu và lộ 177 TBA 220kV Bắc Giang – TBA 110kV Nam Thành Phố - Lộ 177 TBA 220 kV Quang Châu | 300 | 2x300 | 2 x 18,5 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha (Đã có dự án) |
| 4 | ĐZ 110kV NMD Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng – TBA 220kV Bắc Giang | 185 240 | 2x240 | 1 x 29,1 2 x 6,2 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha |
| 5 | ĐZ 110kV TBA 110kV Đình Trám – TBA 110kV Đức Thắng | 240 | 2x240 | 1 x 19,9 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha |
| 6 | ĐZ 110kV TBA 110kV Đức Thắng - TBA 500kV Hiệp Hòa | 300 | 2x300 | 1 x 17,8 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha |
| 7 | ĐZ 110kV TBA 110kV Đồi Cốc – TBA 110kV Lạng Giang | 150 | 300 | 2 x 22,2 | Cải tạo đường dây từ 1 mạch thành 2 mạch và nâng tiết diện dây dẫn (Đang thi công) |
| 8 | ĐZ 110V TBA 110kV Lục Nam –TBA 110kV Lục Ngạn | 185 | 240 | 2 x 32,6 | Cải tạo từ mạch đơn thành mạch kép và nâng tiết diện dây dẫn (không kể nhánh rẽ vào TBA 110kV Lục Ngạn 2) |
| 9 | ĐZ 110kV lộ 178 TBA | 185 | 300 | 1 x 17,1 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn |

| TT | Tăng công trình 220kV Bắc Giang – Lộ 172 TBA 110kV Lục Nam | Tiết diện (mm ²) | | Số mạch x km | Ghi chú |
|----|--|------------------------------|-------|-----------------|--|
| | | 240 | | | |
| 10 | ĐZ 110kV TBA 110kV Hợp Thịnh – TBA 110kV Tân Yên | 240 | 2x240 | 1 x 20 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha |
| 11 | ĐZ 110kV TBA 110kV Tân Yên – TBA 110kV Cầu Gò | 240 | 2x240 | 1 x 14,5 | Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn lên dây phân pha |

Ghi chú: Chiều dài đường dây sẽ được xác định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

III. Quy hoạch trạm biến áp đấu nối các nguồn năng lượng tái tạo

| STT | Trạm biến áp | Công suất (MVA) | Điện áp (kV) |
|-----|----------------------------------|-----------------|--------------|
| 1 | NMXMLR và phát điện Bắc Giang | 25 | 10,5/110 |
| 2 | NMDG Yên Dũng | 125+63 | 35(22)/220 |
| 3 | NMDG SD Sơn Động | 2x63 | 35(22)/110 |
| 4 | NMDG Bắc Giang 1 | 63 | 35(22)/110 |
| 5 | NMDG Bắc Giang 2 | 2x63 | 35(22)/110 |
| 6 | NMDG Cẩm Lý | 2x63 | 35(22)/110 |
| 7 | NMDG Lục Ngạn | 40+63 | 35(22)/110 |
| 8 | NMDG Tân Sơn | 2x63 | 35(22)/110 |

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí các trạm biến áp sẽ được xác định trong giai đoạn thực hiện dự án, phụ thuộc vào nhu cầu phụ tải và kết cấu lưới điện trong thực tế.

- Cấp điện áp của máy biến áp: Căn cứ định hướng quy hoạch, nhà đầu tư lựa chọn cấp điện áp sử dụng của máy biến áp 220kV, 110kV cho phù hợp.

IV. Quy hoạch đường dây đấu nối các nguồn năng lượng tái tạo

| STT | Tên dự án | Tiết diện (mm ²) | Số mạch x km | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------------|-----------------|--|
| 1 | Nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang | 185 | 1 x 0,85 | Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Đa Mai (ngăn lộ 110kV mở rộng tại TBA Đa Mai) |

| STT | Tên dự án | Tiết diện (mm ²) | Số mạch x km | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------------------------|--------------|--|
| 2 | Nhà máy điện gió Yên Dũng | 520 | 2 x 0,5 | Xây dựng đường dây 220kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bắc Giang - NĐ Phả Lại |
| 3 | Nhà máy điện gió Sơn Động | 240 | 2 x 15 | Xây dựng tuyến đường dây 110kV mạch kép đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Sơn Động (ngăn lộ 110kV mở rộng) |
| 4 | Nhà máy điện gió Bắc Giang 1 | 240 | 1 x 7 | Xây dựng đường dây 110 kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Bắc Lũng (ngăn lộ 110kV mở rộng) |
| 5 | Nhà máy điện gió Bắc Giang 2 | 240 | 2 x 5 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Sơn Động – TBA 220kV Sơn Động |
| 6 | Nhà máy điện gió Cẩm Lý | 300 | 2 x 7 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Bắc Lũng (ngăn lộ 110kV mở rộng) |
| 7 | Nhà máy điện gió Lục Ngạn | 185 | 1 x 30,3 | Xây dựng đường dây 110 kV mạch đơn đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Lục Ngạn (ngăn lộ 110kV mở rộng) |
| 8 | Nhà máy điện gió Tân Sơn | 240 | 2 x 15 | Xây dựng đường dây 110kV mạch kép đầu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Lục Ngạn (ngăn lộ 110kV mở rộng) |

Ghi chú: Phương án đầu nối sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn thực hiện dự án, phụ thuộc vào nhu cầu phụ tải và kết cấu lưới điện trong thực tế. Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Phụ lục XV

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH BẮC GIANG

*(Kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Cấp Quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg) | Cấp tỉnh xác định | Diện tích đến năm 2030 |
|----------|--|------------|--------------------------------------|-------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 389.589 | | 389.589,47 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 268.973 | | 268.972,35 |
| | Trong đó: | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 48.748 | 0 | 48.748,25 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>45.022</i> | <i>0</i> | <i>45.022,40</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | 64.499 | 64.498,57 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 20.628 | 0 | 20.628,12 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 13.510 | 0 | 13.510,01 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 105.416 | 0 | 105.416,44 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>22.231</i> | | <i>22.231,30</i> |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 119.920 | 0 | 119.920,10 |
| | Trong đó: | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 25.665 | | 25.665,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 571 | 126 | 696,78 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 7.000 | 0 | 6.999,65 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | 3.005 | 3.005,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | 4.638 | 4.637,87 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | 3.002 | 3.001,51 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | 695 | 694,93 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 31.125 | 0 | 31.125,00 |
| | Trong đó: | | | | |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>20.398</i> | | <i>20.397,50</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | | <i>4.948</i> | <i>4.948,23</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>694</i> | <i>0</i> | <i>694,48</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>298</i> | <i>0</i> | <i>298,03</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>1.143</i> | | <i>1.143,53</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>2.890</i> | <i>0</i> | <i>2.890,00</i> |
| - | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>416</i> | | <i>416,72</i> |

| TT | Chỉ tiêu | Mã | Cấp Quốc gia phân bổ (QĐ 326/QĐ-TTg) | Cấp tỉnh xác định | Diện tích đến năm 2030 |
|-----------|---|------------|--------------------------------------|-------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 22 | 0 | 22,10 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 9 | | 9,01 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 254 | | 254,00 |
| 2.11 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 496 | | 496,23 |
| 2.12 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | 385 | 385,49 |
| 2.13 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | 1.877,84 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | 186,92 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | 15.445,13 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | 8.280,57 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | 356,89 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | 47,74 |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | | 2.695 | | 2.695,26 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng còn lại | | 697 | | 697,00 |
| II | KHU CHỨC NĂNG | KDT | | | |
| 1 | Đất đô thị | KDT | 58.805 | | 58.805,00 |
| 2 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | | | 45.022,40 |
| 3 | Khu lâm nghiệp | KLN | | | 145.580,85 |
| 4 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | 13.746,01 |
| 5 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | | | 10.136,05 |
| 6 | Khu dân cư nông thôn | DNT | | | 68.791,13 |

Phụ lục XVI

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1279/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên sơ đồ, bản đồ | Tỷ lệ |
|----|---|----------|
| 1 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 2 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 3 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 4 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 5 | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 6 | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 7 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 8 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |

Ghi chú: Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, UBND tỉnh Bắc Giang lập các sơ đồ, bản đồ riêng thuộc 08 nhóm sơ đồ, bản đồ tại Phụ lục này cho các đối tượng của ngành, lĩnh vực để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ, bản đồ.